



jìn zhí
尽职

verb/adjective · to fulfill one's duty; dedicated

Example Sentences

Tā gōng zuò hěn jìn zhí
他工作很尽职。

He is very dedicated in his work.

zhè wèi lǎo shī duì xué shēng fēi cháng jìn zhí
这位老师对学生非常尽职。

This teacher is very dedicated to the students.

Bǎo ān rén yuán zhěng yè xún luó shí fēn jìn zhí
保安人员整夜巡逻，十分尽职。

The security guards patrolled all night, very dutifully.

Trace each character, then write the word on your own.

尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽		
职	职	职	职	职	职	职	职	职	职	职
职	职	职								